



## 二、生词 คำศัพท์ใหม่

shēng cí



起床

qǐ chuáng

洗澡

xǐ zǎo

上课

shàng kè

下午

xià wǔ

放学

fàng xué

晚上

wǎn shang

睡觉

shuì jiào

